

Phần I
CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Part I
MAJOR FINDINGS

GIỚI THIỆU

Vào thời điểm điều tra 1/9/2009, 57,2% dân số nước ta đã tham gia vào thị trường lao động. Số lao động có việc làm chiếm 97,4% lực lượng lao động trong khi số lao động thất nghiệp (không có việc làm) chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn - 2,6% (tương đương gần 1,3 triệu lao động).

1. Lực lượng lao động

INTRODUCTION

As of 1/9/2009, 57.2% of Vietnam's population participated to labour market. The employed accounted for 97.4% of the labour force while the unemployed (out of work) only formed a tiny share – 2.6% (equal to 1.3 million people).

1. The Labour Force

BIỂU (TABLE) 1.1

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG THEO GIỚI TÍNH QUA CÁC CUỘC ĐIỀU TRA 2007, 2008 VÀ 2009
STRUCTURE OF LABOUR FORCE BY SEX THROUGH THE SURVEYS 2007, 2008 AND 2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>		
	1/8/2007	1/4/2008	1/9/2009
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0
Nam - Male	50,7	50,9	51,2
Nữ - Female	49,3	49,1	48,6

Biểu 1.1 cho thấy, trong 3 năm 2007 – 2009, mức độ tham gia lực lượng lao động chung cả nước của nam và nữ khá ổn định, chênh lệch nhưng không nhiều.

1.1 Mức độ tham gia lực lượng lao động

Kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 cho thấy hơn ba phần tư dân số nước ta từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Mức độ tham gia lực lượng lao động của nam cao hơn so với nữ, tới gần 9 điểm phần trăm (81,0% so với 72,3%).

Table 1.1 indicates that in the last 3 years (2007 – 2009), the participation in labour force for males and females has been quite stable but a small sex difference still exists.

1.1 Labour Force Participation

As shown in the results of 1/9/2009 Labour Force Survey, more than three-fourths of Vietnam's population aged 15 and above participated in the labour force. The male's labour force participation rate was almost 9 percent point higher than that of females (81.0% against 72.3%).

BIỂU (TABLE) 1.2

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER
BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	1/9/2009		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn quốc - Whole country	76,5	81,0	72,3
Thành thị - Urban	70,6	76,1	65,7
Nông thôn - Rural	79,1	83,1	75,3
Vùng - Region:			
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	83,5	84,0	83,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,9	77,1	72,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	76,8	79,4	74,3
Tây Nguyên - Central Highlands	83,3	86,9	79,9
Đông Nam bộ - Southeast	71,7	79,8	64,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	76,2	84,7	67,9
Thành phố lớn - Main city:			
Hà Nội - Hanoi city	69,6	72,7	66,8
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	67,3	76,0	59,4

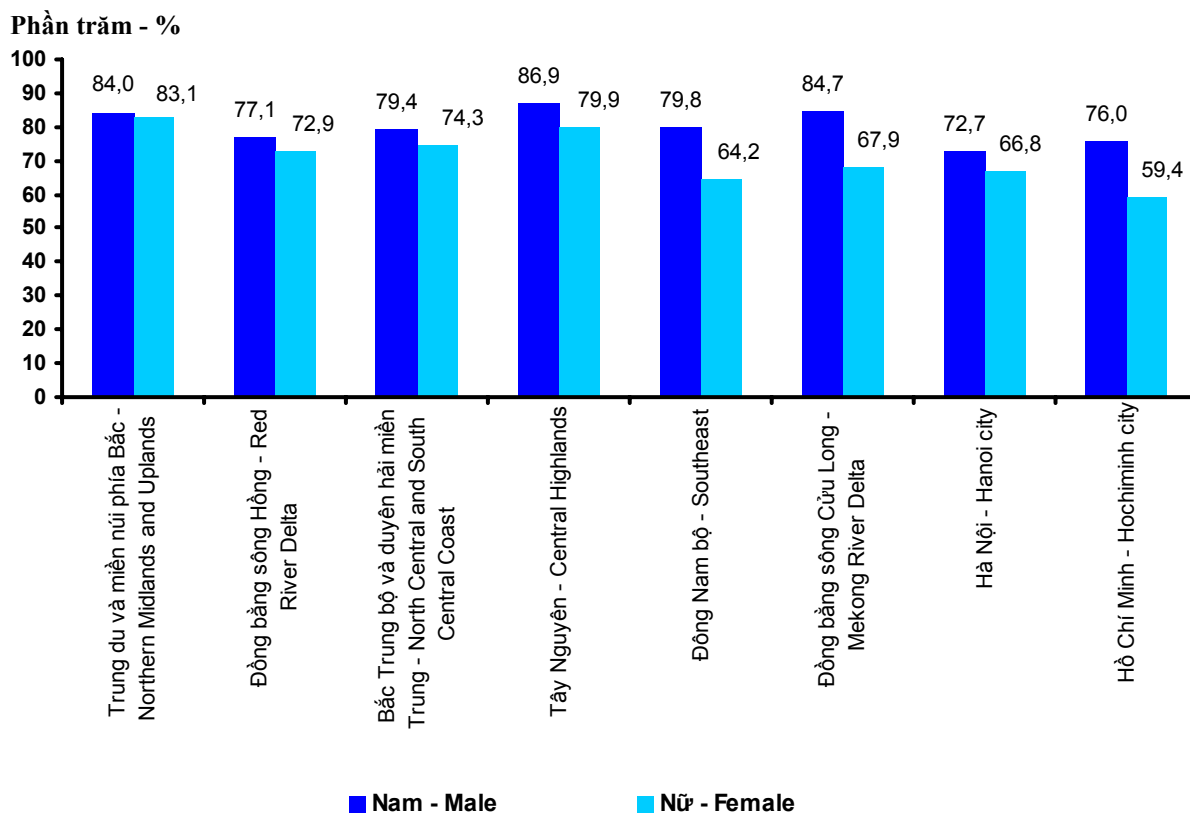
Mức độ tham gia lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn vẫn còn có sự chênh lệch đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị hơn 8 điểm phần trăm (79,1% so với 70,6%). Cả nam và nữ đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ lớn hơn của nam.

The labour force participation rate in urban and rural areas was considerably different. In 2009, the labour force participation rate in rural area was over 8 percent points higher than that in urban area (79.1% against 70.6%). This gap was registered for both sexes, but the urban - rural differential for females was higher than that for males.

HÌNH (FIGURE) 1.1

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO GIỚI TÍNH, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER
BY SEX, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009



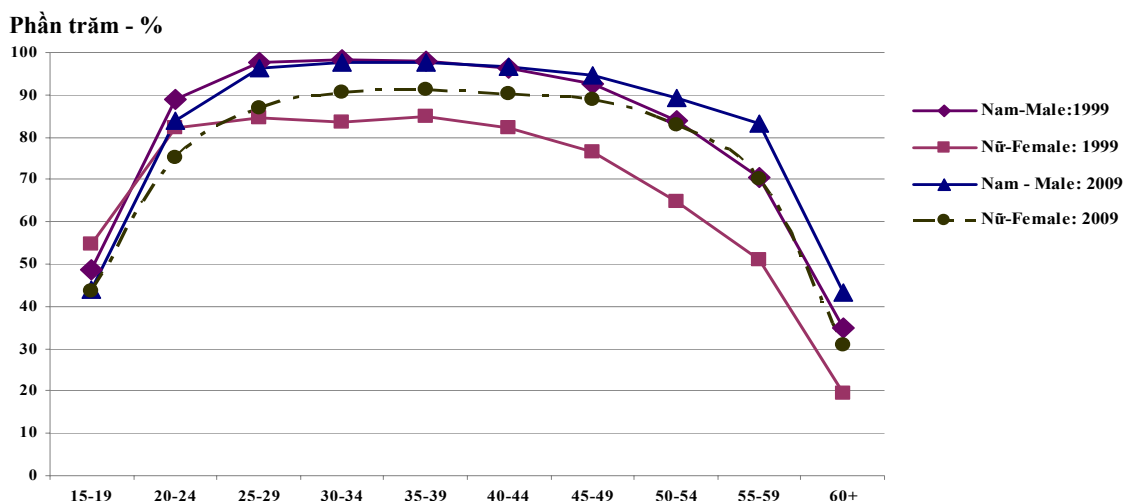
Một nét đáng chú ý là khác biệt lớn nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của nữ so với nam (trên 14 điểm phần trăm) đều là các vùng thuộc miền Nam (Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long). Lý do chính cho đặc điểm này là ở miền Nam có nhiều phụ nữ tham gia công việc nội trợ gia đình. Đây cũng là đặc điểm được thể hiện qua kết quả nhiều cuộc điều tra lao động trước. Chênh lệch của hai thành phố lớn, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cũng cho thấy xu hướng này, với chênh lệch của tp Hồ Chí Minh – thuộc miền Nam – lớn hơn đáng kể so với Hà Nội – thuộc miền Bắc.

Notably, the largest sex differential of the labor force participation rate (more than 14 percent points) belonged to the regions in the South (Southeast and Mekong River Delta). The main reason was that more women have engaged into housework in the South. This phenomenon is consistent with the results of previous labor force and employment surveys. The sex differential of the labour force participation rate of Hanoi city as well as Ho Chi Minh city also went along with this trend. However, the sex gap of the labour force participation of Ho Chi Minh city, representative for the South was much larger than that of Hanoi city, in the North.

1.2 Vài nét về lực lượng lao động**1.2 Profile of the labour force****a. Nhóm tuổi****a. Age group****HÌNH (FIGURE) 1.2**

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/4/1999 VÀ 1/9/2009

AGE SPECIFIC LABOUR FORCE PARTICIPATION RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER THROUGH SURVEYS 1/4/1999 AND 1/9/2009



Hình 1.2 cho thấy sự thay đổi mức độ tham gia lực lượng lao động theo tuổi của nam và nữ kể từ sau cuộc Tổng điều tra dân số 1999. Hai đường cong ứng với nữ cho thấy rõ ràng từ sau tuổi 25, mức độ tham gia lực lượng của nữ đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, ở các độ tuổi dưới 25, tình hình theo chiều ngược lại, song với mức độ thấp hơn, tức là mức độ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ giảm xuống. Nguyên nhân chính của đặc điểm này là do phụ nữ trẻ đã giành nhiều thời gian cho học tập nâng cao trình độ của mình. Như vậy, ở khía cạnh phát triển nguồn nhân lực, trong gần 10 năm qua, phụ nữ trẻ cũng như lớn tuổi đều có sự phát triển tốt. Chênh lệch nam nữ về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở từng nhóm tuổi đã được thu hẹp đáng kể. Mức độ tham gia lực lượng lao động cao nhất vẫn thuộc về các nhóm tuổi 30-34, 35-39, 40-44 cho cả nam và nữ.

Figure 1.2 indicates the change in the age specific labor force participation rates for both sexes since the Population Census 1999. As shown in two curves for females, the labor force participation rates tended to increase considerably after age 25. However, for females under 25, the reverse trend was observed, that is, the labour force participation rate of less than 25-year-old females decreased. The main reason was that young females have spent a lot of time in pursuit of higher education. It can be said that both young and aged females have also well improved in term of their human resource development during the last 10 years. The sex differentials of the labour force participation rate by age group were narrowed considerably. For both sexes, the highest rate of participation in the labour force belonged to age groups 30-34, 35-39, and 40-44.

*b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật**b. Qualification***BIỂU (TABLE) 1.3**

TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CMKT CỦA DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

PERCENTAGE OF ECONOMICALLY ACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER, WHO HAVE UNDERGONE AND COMPLETED A VOCATIONAL/PROFESSIONAL TRAINING BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>					
	Qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật - CMKT Undergone and completed a vocational/professional training			Trong đó: Tốt nghiệp đại học trở lên In which: Graduated university or above		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn quốc - Whole country	17,6	20,7	14,3	5,2	5,8	4,6
Thành thị - Urban	32,5	36,5	28,3	13,4	14,8	11,9
Nông thôn - Rural	11,7	14,4	8,7	2,0	2,3	1,7
Vùng - Region:						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	16,9	17,8	16,0	3,5	3,7	3,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	25,1	31,1	19,3	7,5	8,3	6,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	17,1	21,2	12,9	4,5	5,4	3,6
Tây Nguyên - Central Highlands	12,7	14,3	11,1	3,7	4,5	2,9
Đông Nam bộ - Southeast	19,6	23,0	15,8	7,8	9,0	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9,7	11,3	7,9	2,9	3,0	2,7
Thành phố lớn - Main city:						
Hà Nội - Hanoi city	32,8	36,8	28,6	15,2	15,6	14,8
Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh city	25,5	29,4	20,9	12,3	14,1	10,2

Như có thể thấy từ Biểu 1.3, tỷ lệ nam hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên cao hơn nữ giới ở tất cả các phân tổ đang nghiên cứu.

As shown in Table 1.3, the percentage of economically active males who graduated university or above was higher than that of females for all above mentioned classifications.

Chênh lệch tỷ lệ này đặc biệt rõ nét khi ta quan sát theo thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên của khu vực thành thị năm 2009 cao gấp gần 7 lần so với khu vực nông thôn đối với cả nam và nữ.

The differential in share was remarkably clear if observed by urban/rural. In 2009, the percentage of economically active population who graduated university or above in urban areas was nearly seven times higher than that in rural areas. It was right for both males and females.

Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên ở hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh là đặc biệt cao so với mức chung của cả nước (gấp 3 lần). Vùng có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ đại học trở lên thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2,9%), thấp hơn so với mức chung của cả nước khoảng 2,3 điểm phần trăm.

Đáng chú ý khi so sánh với kết quả Điều tra lao động và việc làm năm 2007 và 2008, tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế có trình độ từ đại học trở lên tăng nhẹ và hiện ở mức khoảng 5% (5,2% năm 2009). Bên cạnh đó, khác biệt giữa thành thị và nông thôn cũng đã được thu hẹp dần (từ 12,9 xuống 12,5 và 11,4 điểm phần trăm).

Năm 2009, số lao động đã qua đào tạo (gồm cả đào tạo nghề và đào tạo chuyên môn kỹ thuật) chiếm chưa đến một phần năm tổng số lực lượng lao động.

Tuy tỷ lệ vẫn giữ ở mức ổn định khi so sánh với năm 2007, 2008 nhưng cách biệt giữa nam và nữ lại có chiều hướng nhích dần lên, từ 4,9 trong năm 2007, 5,2 năm 2008 và năm 2009 lên tới 6,4 điểm phần trăm.

2. Việc làm

Với những thay đổi quan trọng của nền kinh tế nước ta trong thập kỷ qua, đặc biệt trong những năm đầu của thế kỷ XXI, kết hợp với việc từng bước nâng cao trình độ trong lực lượng lao động đã

As shown in the results of the 1/9/2009 LFS, the percentage of economically active population who graduated university or above in Hanoi and Hochiminh city were extremely high as compared with that of the whole country (3 times higher). Mekong River Delta was the region with the lowest mark (2.9%), that is, just 2.3 percent points lower than that of the whole country.

It is notable that as compared with the results of the Labour Force Surveys 2007 and 2008, the percentage of economically active population who graduated university or above increased a little bit and stood at 5% (5.2% in 2009). Moreover, the urban-rural difference was narrowed gradually, (12.9 down to 12.5 and 11.4 percent points, respectively).

In 2009, economically active population who have undergone any training courses (including both vocational training and professional training) constituted less than one-fifth of the total labour force.

The percentage of trained persons participating in the labor force was almost unchanged in comparison with that of 2007 and 2008, whereas the sex differential tended to increase, from 4.9% in 2007, 5.2% in 2008 up to 6.4% in 2009.

2. Employment

The significant changes of Vietnam's economy in the last decade, especially in the early twenty-first century, together with the step-by-step improvement of education in the labour force have altered

dần làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn lực lượng lao động là số có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... sẽ đóng góp phần quyết định các đặc trưng của lực lượng lao động mà ta đã nghiên cứu ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

2.1 Tỷ số việc làm trên dân số

Hình 2.1 trình bày tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2009. Tỷ số việc làm trên dân số, được hiểu là tỷ lệ phần trăm dân số 15 tuổi trở lên có việc làm chiếm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Kết quả Điều tra lao động và việc làm năm 2009 cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của Việt Nam tại thời điểm 1/9/2009 là 74,5%.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là thấp hơn so với nông thôn khoảng 10 điểm phần trăm. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ cũng gần ở mức này.

the structure and distribution of employed persons.

The majority of the labour force was composed of employed persons while unemployed persons constituted just a small share. Therefore, the basic characteristics of employed persons such as marital status, residential status, qualification or technical level, etc. will contribute to define the basic characteristics of the labor force that we mentioned in the previous section. The section hereafter will focus on the specificities of the employed population.

2.1 Employment to population ratio

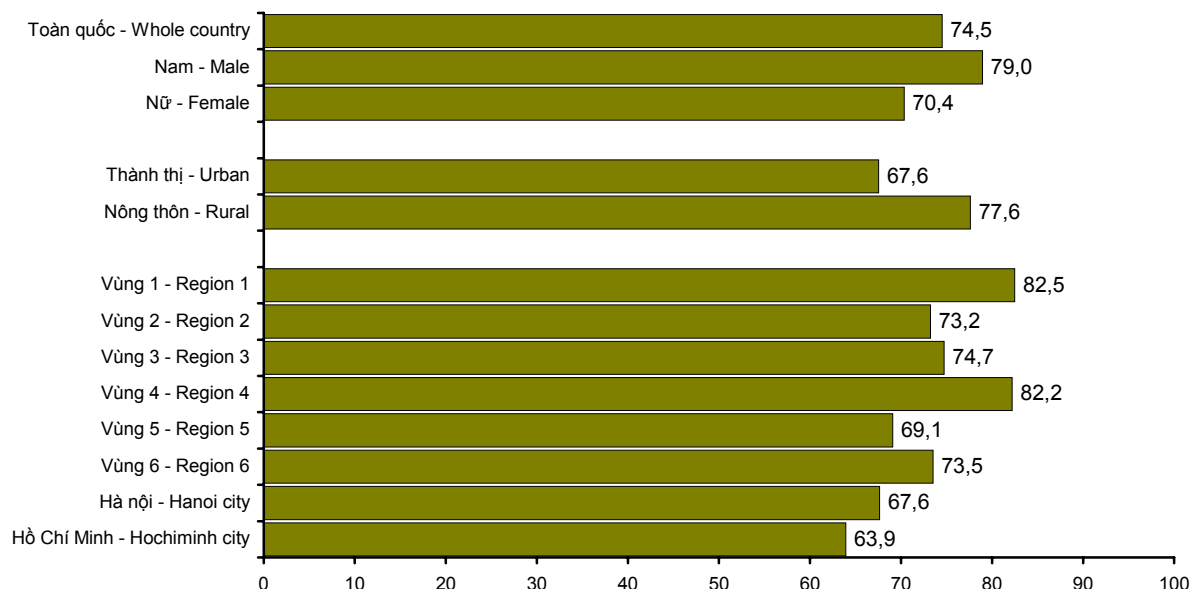
Figure 2.1 presents the employment to population ratio of the population aged 15 and over in 2009. The employment to population ratio, which was defined the proportion of the population aged 15 and over who are employed. As shown in the results of the 2009 Labour Force Survey, the employment to population ratio of Vietnam stood at 74.5% as of 1/9/2009.

There was a considerable differential in employment to population ratio between urban and rural areas. As per the results taken from the 2009 Labour Force Survey, the employment to population ratio in urban areas was 10 percent points lower than that in rural areas. The differential in employment to population ratio between males and females was similar.

HÌNH (FIGURE) 2.1

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009 (%)

EMPLOYMENT TO POPULATION RATIO OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, URBAN/RURAL, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009 (%)



Quan sát tỷ số việc làm trên dân số theo các vùng kinh tế xã hội cho thấy tỷ số này cao nhất ở hai vùng miền núi là Miền núi và trung du phía bắc (82,5%) và Tây Nguyên (82,2%), và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Đồng bằng sông Hồng (73,2%) và Đông Nam bộ (69,1%). Hai thành phố lớn, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ số việc làm trên dân số thấp nhất trong số 8 vùng lấy mẫu (gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn).

2.2 Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.1 cho thấy sự thay đổi trong phân bố lao động đang làm việc theo ba loại hình kinh tế: (1) Nhà nước, (2) Ngoài Nhà nước và (3) Vốn đầu tư nước ngoài, từ năm 1999 đến năm 2009. Đáng chú ý

Observing the employment to population ratio by social economic regions reveals that it was the highest in Northern Midlands and Uplands (82.5%) and Central Highlands (82.2%) and the lowest in two most economically developed areas, namely Red River Delta (73.2%) and Southeast (69.1%). Two main cities, Hanoi and Ho Chi Minh city possessed the lowest index as compared that of other sampling domains (including 6 social economic regions and 2 main cities).

2.2 Composition of employed population by economic sector

Table 2.1 indicates the change in distribution of the working population by three economic sectors: (1) State economic sector, (2) Non-state economic sector and (3) Foreign invested economic

trong thay đổi cơ cấu lao động theo loại hình kinh tế là sự tăng lên về tỷ trọng của khu vực kinh tế Vốn đầu tư nước ngoài với phần tăng này chủ yếu lấy từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước. Tuy nhiên, sự thay đổi trong phân bố lao động theo loại hình kinh tế diễn ra chậm.

sector in the last 10 years. The remarkable change in the composition by economic sector was that the increasing of the proportion of employed persons working in the foreign invested economic sectors, with the majority of increase deriving from the non-state economic sector. However, the change in the composition by economic sector was quite slow.

BIỂU (TABLE) 2.1

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/4/1999 VÀ 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY ECONOMIC
SECTOR THROUGH THE SURVEYS 1/4/1999 AND 1/9/2009

	Phần trăm - Percentage	
	1/4/1999 (*)	1/9/2009
Tổng số - Total	100,0	100,0
1. Nhà nước - State	9,8	10,0
2. Ngoài Nhà nước - Non-state	89,7	87,1
3. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment	0,5	2,9

(*) **Nguồn số liệu:** Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam 1999 – Kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thế giới Hà nội, 2000.

(*) **Source:** General Statistics Office, Vietnam Population and Housing Census 1999 – Sampled Results. World Publishing House, Hanoi, 2000.

Như có thể thấy từ Biểu 2.2, trong năm loại hình kinh tế, kinh tế “cá thể” hiện chiếm trên ba phần tư tổng số việc làm. Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 thì nay chỉ còn chiếm một phần nhỏ (0,5%).

As shown in Table 2.2, among 5 observed categories, the “Individual” constituted more than three fourths of total employment. The collective - the dominant economic mode in the 70’s, accounted for a tiny share (0.5%).

Cột cuối cùng của Biểu 2.2 cho ta biết tỷ trọng nữ chiếm trong tổng số lao động của từng loại hình. Đáng chú ý trong các số liệu ở cột này là loại hình kinh tế Vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng nhiều lao động nữ hơn so với nam giới và là loại hình kinh tế có tỷ trọng lao động nữ cao nhất 64,1%, tăng hơn so với năm 2007 khoảng 3,0 điểm phần trăm. Nói chung, đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt.

The last column in Table 2.2 presents the proportion of females in the total labour force classified by economic sector. Notably, as data shown in this column, the proportion of females working in the foreign-invested economic sector was more than that for males and the highest figure as compared to that of other economic sectors, approximately 64.1%, increasing 3.0 percent points higher than that of 2007. Generally, this sector has a good working condition.

BIỂU (TABLE) 2.2

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ
LOẠI HÌNH KINH TẾ, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER
BY SEX AND ECONOMIC SECTOR, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>			
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed population
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	48,6
1. Cá thể - Individual	78,6	77,2	80,2	49,5
2. Tập thể - Collective	0,5	0,6	0,3	30,7
3. Tư nhân - Private	8,0	9,7	6,2	37,7
4. Nhà nước - State	10,0	10,5	9,5	46,1
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Investment	2,9	2,0	3,8	64,1

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động phân bố khá đồng đều giữa bốn nhóm tuổi ta đang nghiên cứu: dưới 30 tuổi, 30-39 tuổi, 40-49 tuổi và 50 tuổi trở lên, và nhìn chung là có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng. Hai loại hình Tư nhân và Vốn đầu tư nước ngoài đang thu hút được nhiều lao động trẻ nhất.

In the whole economy, the employed population was quite evenly distributed among four selected age groups: under 30, 30-39, 40-49, and 50 and above. The share in each group tended to decline when age was increasing. Both the Private and Foreign investment economic sectors have been those with the largest proportion of young employed population.

BIỂU (TABLE) 2.3

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER
BY ECONOMIC SECTOR AND AGE GROUP, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>				
	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới 30 Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	100,0	31,2	25,5	23,0	20,3
1. Cá thể - Individual	100,0	28,2	24,8	24,1	23,0
2. Tập thể - Collective	100,0	18,4	26,8	24,0	30,8
3. Tư nhân - Private	100,0	49,6	27,6	15,9	6,9
4. Nhà nước - State	100,0	28,9	30,6	25,1	15,3
5. Vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Investment	100,0	70,5	23,0	5,4	1,1

2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Trong nhiều năm qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp.

Biểu 2.4 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo ba khu vực kinh tế: Khu vực I - Nông, lâm, thủy sản, Khu vực II - Công nghiệp và xây dựng, và Khu vực III - Dịch vụ, trong 10 năm qua. Tỷ trọng khu vực II đã tăng lên gần gấp đôi, từ 12,4% lên tới 21,8% trong khi tỷ trọng khu vực III tăng từ 23,5% lên 30,6%, tương đương với gần một phần ba số lao động của cả nền kinh tế. Ngược lại, tỷ trọng lao động khu vực Nông, lâm, thủy sản chỉ còn 47,6% - giảm từ 64,1% tại thời điểm 1/7/1999.

2.3 Composition of employed population by industry

During the past years, shifting economic structure towards industrialization and modernization is a key direction of the Communist Party of Vietnam and of the State. This process will certainly result in increasing the proportion of the employed population working in industry, construction and services, as well as reducing the share in agriculture.

Table 2.4 indicates the change in the employment composition for all three industrial sectors: Sector I - Agriculture, forestry, and fishing, Sector II - Industry and construction, and Section III - Services, during the last 10 years. Proportion of Section II almost doubled, from 12.4% up to 21.8% whereas that of Section III was from 23.5% up to 30.6%, nearly equal to one-third of the employed population. Contrarily, proportion of the employed population working in Section I: Agriculture, forestry and fishing stood at 47.6%, down from 64.1% as of 1/7/1999.

BIỂU (TABLE) 2.4

**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ
QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/7/1999 VÀ 1/9/2009**

**PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY INDUSTRIAL
SECTOR THROUGH THE SURVEYS 1/7/1999 AND 1/9/2009**

Phần trăm - Percentage

	1/7/1999 (*)	1/9/2009
Tổng số	100,0	100,0
I. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishing	64,1	47,6
II. Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction	12,4	21,8
III. Dịch vụ - Services	23,5	30,6

(*) **Nguồn số liệu:** Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. *Lao động - Việc làm ở Việt Nam 1996 - 2003*. Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội. Hà Nội, 2004..

(*) **Source:** Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs. *Labour - Employment in Vietnam 1996 - 2003*. Labour - Social Publishing House. Hanoi, 2004.

Biểu 2.5 trình bày phân bố phần trăm số lao động có việc làm tại thời điểm 1/9/2009 theo ngành kinh tế.

Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm gần một nửa tổng số lao động có việc làm (47,6%). Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (14,5%), G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (11,9%), F. Xây dựng (6,3%) và I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (4,1%); các ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Cột cuối cùng của Biểu 2.5 trình bày tỷ trọng lao động nữ chiếm trong tổng số lao động có việc làm của từng ngành kinh tế. Trên bình diện toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với nam giới (chiếm 48,6% tổng số lao động). Nhiều ngành đã có tỷ lệ nam - nữ khá cân bằng. Những ngành có tỷ lệ phụ nữ làm việc cao là: T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (87,8%), P. Giáo dục và đào tạo (68,8%), I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (68,2%). Một số ngành có tỷ lệ lao động nữ thấp là: H. Vận tải kho bãi (9,2%), F. Xây dựng (11,0%), D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt (17,6%).

Nếu Biểu 2.5 giúp ta xác định được mức độ lựa chọn ngành giữa hai giới, thì Biểu 2.6 giúp xác định sự phân bố của ngành kinh tế theo nhóm tuổi.

Table 2.5 shows the percentage distribution of the employed population as of 1/9/2009 by industry.

Among the 21 industries at level 1 referred to, category A that includes agriculture, forestry and fishing, formed nearly half of the employed population (47.6%). Some other categories with a little bit large share were: category C including manufacturing (14.5%), category G including wholesales and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles (11.9%) , category F which includes construction (6.3%) and category I - Hotels and restaurants (4.1%); the others only accounted for a small share (less than 4%).

Last column in Table 2.5 presents the proportion of females in the employed population by industry. In the whole economy, number of employed females was similar to that of males (the former accounted for 48.6% of the employed population). In some categories, the share of females was similar to that of males. Categories with a larger proportion of employed females were T - Private households with employed persons (87.8%); P - Education and training (68.8%); I - Hotels and restaurants (68.2%). Some categories with a lower share of employed females were H - Transport and storage (9.2%), F - Construction (11.0%), and D - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning (17.6%).

Whereas Table 2.5 supports to determine the industrial preference between males and females, the distribution of industries by age groups is presented in Table 2.6.

BIỂU (TABLE) 2.5

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 1/9/2009
 PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND INDUSTRY, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>			
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	48,6
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	47,6	45,4	50,0	51,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,5	0,7	0,2	22,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14,5	13,9	15,1	50,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	0,3	0,5	0,1	17,6
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2	0,3	0,1	27,9
F. Xây dựng - Construction	6,3	10,9	1,4	11,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail Trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11,9	9,5	14,4	59,0
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	3,0	5,4	0,6	9,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	4,1	2,5	5,8	68,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	0,5	0,6	0,4	39,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurance	0,5	0,5	0,5	49,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,2	0,2	0,2	47,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,5	0,7	0,3	30,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and supporting services	0,4	0,4	0,3	40,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	2,4	3,3	1,4	29,2
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	3,5	2,1	4,9	68,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,9	0,7	1,1	57,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	0,6	0,6	0,6	52,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1,5	1,6	1,5	47,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình - Private households with employed persons	0,5	0,1	0,9	87,8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) - International organizations and bodies (*)	0,0	0,0	0,0	14,9

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Notes: (*) This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.

BIỂU (TABLE) 2.6

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY INDUSTRY AND AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30- 39	40- 49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	100,0	31,2	25,5	23,0	20,3
A. Nông, lâm, thuỷ sản - Agriculture, forestry and	100,0	28,6	21,7	22,7	27,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	100,0	36,0	30,5	26,1	7,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	100,0	45,8	27,7	16,8	9,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	100,0	40,1	23,5	23,2	13,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	100,0	42,9	20,5	22,0	14,6
F. Xây dựng - Construction	100,0	31,3	32,6	26,8	9,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	100,0	25,8	29,6	26,1	18,5
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	100,0	26,4	35,1	25,7	12,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	100,0	28,3	23,5	29,0	19,2
J. Thông tin và truyền thông - Communications	100,0	47,6	31,8	12,9	7,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	100,0	35,2	29,2	20,9	14,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate	100,0	18,1	14,7	22,3	44,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	100,0	45,7	29,7	15,9	8,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	100,0	34,5	30,7	22,9	12,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social	100,0	23,8	23,5	28,7	24,0
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	100,0	27,2	35,1	24,5	13,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	100,0	26,9	23,7	28,5	20,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	100,0	24,7	21,6	26,1	27,7
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	100,0	41,6	28,2	15,1	15,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	100,0	23,1	28,4	27,9	20,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) International organizations and bodies (*)	100,0	72,7	0,0	15,3	12,0

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.**Notes:** (*) This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.

Một số ngành đang sử dụng nhiều lao động trẻ là: U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (72,7%), J. Thông tin và truyền thông (47,6%), C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (45,8%) và M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (45,7%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (40 tuổi trở lên) gồm: L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (67,2%), R. Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí (53,8%), O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc (52,7%) .

2.4 Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm

Biểu 2.7 cho thấy cơ cấu lao động chia theo vị thế việc làm giữa hai cuộc điều tra 2007 và 2009. Mặc dù so với các phân tổ khác, nhóm lao động chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn thuộc về “Tự làm”, 53,3% năm 2007 và 44,7% năm 2009. Đây phần lớn là các cặp vợ chồng của các hộ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn nên việc nhóm này đã giảm xuống nhanh như vậy (gần 9 điểm phần trăm) có thể là do cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 2008 và đầu năm 2009 đã ảnh hưởng đáng kể tới những người lao động thời vụ, lao động tự do, lao động dịch vụ theo ngày, giờ.

Đứng thứ hai là nhóm “làm công ăn lương”, chiếm một phần ba tổng số lao động đang làm việc. So với năm 2007, tỷ trọng của nhóm này đã tăng thêm (3,4% điểm phần trăm), nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn (33,4%). Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng chứng tỏ thị trường lao động nước ta đã và đang phát

The categories with the large share of young workers such as U. International organization and bodies (72.7%), J. Communications (47.6%), C. Manufacturing (45.8%) and M. Scientific activities and technology (45.7%). Some categories with a large proportion of older workers aged 40 and over were category L. Real estate activities (67.2%), R. Recreational, cultural and sporting activities (53.8%), O. Communist party, political-social organizations’ activities, public administration and defense, compulsory social security (52.7%).

2.4 Composition of employed population by employment status

Table 2.7 presents the composition of the employed population by the employment status in 2007 and 2009. As compared to other categories, the category with the largest proportion of the employed was “Own account worker”, 53.3% in 2007 and 44.7% in 2009. Most of them were part of households engaging in agricultural production in rural areas. Therefore, the decline of nearly 9 percent points of “Own account worker” could be resulted from the financial crisis in late 2008 and early 2009, that affected considerably to seasonal, casual and day/hour paid workers.

The second rank was for “Wage worker”, accounting for one-third of working population. The proportion of “Wage worker” was considered to be quite moderate even with 3.4 percent points higher than that of the year 2007 (33.4%). This is one of important indicators reflecting that Vietnam’s

triển theo hướng kinh tế thị trường. Mặc dù vậy, khi so sánh với các nước khác trên thế giới và khu vực, đặc biệt với các nước có nền kinh tế phát triển (thường có tỷ trọng người làm công ăn lương chiếm tới trên 80%), thì Việt Nam vẫn ở mức rất thấp.

labour market has already improved toward the market-oriented economy. However, if making a comparison with other countries in the world and region, especially for developed countries, where wage workers account for above 80% of working population, Vietnam stands in the low rank.

Biểu 2.7 cũng cho thấy nữ vẫn là nhóm lao động đảm đương phần lớn các công việc tự làm và lao động gia đình. Đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Table 2.7 also indicates that employed females took in charge of most own account or unpaid family work. This group is regarded as the vulnerable groups that gets risk of jobless easily and hardly receive any kinds of social security.

BIỂU (TABLE) 2.7

**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM
QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/8/2007 VÀ 1/9/2009**

**PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY EMPLOYMENT
STATUS THROUGH THE SURVEYS 1/8/2007 AND 1/9/2009**

	<i>Phần trăm - Percentage</i>			
	1/8/2007		1/9/2009	
	Tổng số Total	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.	Tổng số Total	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số	100,0	49,4	100,0	48,6
1. Làm công ăn lương - Wage worker	30,0	40,2	33,4	40,0
2. Chủ cơ sở SXKD - Employer	3,2	41,1	4,8	32,6
3. Tự làm - Own-account worker	53,5	54,1	44,7	51
4. Lao động gia đình - Unpaid family worker	12,9	53,5	16,8	64
5. Xã viên hợp tác xã - Member of cooperatives	0,2	26,9	0,1	29,3
6. Người học việc - Apprentice	0,2	36,7	0,2	31,3

Biểu 2.8 dưới đây được thiết kế và phân tích tương tự như Biểu 2.3 và 2.6. Không ngạc nhiên khi phần lớn những người học việc và lao động gia đình đều dưới 30 tuổi (tương ứng là 95,4% và 51,6%). Nhóm làm công ăn lương sử dụng nhiều lao động dưới 30 tuổi, còn các nhóm vị thế việc làm “xã viên hợp tác xã”, “chủ cơ sở sản xuất kinh doanh” và “tự làm” có ít người dưới 30 tuổi.

Table 2.8 below was designed and analyzed in a similar way as in Tables 2.3 and 2.6. It is not a surprise that most apprentices and unpaid family workers were under 30 years old (accounting for 95.4% and 51.6%, respectively). The category “wage worker” had a large proportion of employed persons aged under 30, while categories “member of cooperatives”, “employer” and “own-

account worker” possessed a small proportion of employed persons aged under 30.

BIỂU (TABLE) 2.8

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM VÀ NHÓM TUỔI PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY EMPLOYMENT STATUS AND AGE GROUP

	Tổng số Total	Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30-39	40-49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	100,0	31,2	25,6	22,9	20,3
1. Làm công ăn lương - Wage worker	100,0	42,9	28,4	19,5	9,2
2. Chủ cơ sở SXKD - Employer	100,0	13,4	34,0	29,0	23,5
3. Tự làm - Own-account worker	100,0	16,4	25,6	28,0	30,0
4. Lao động gia đình - Unpaid family worker	100,0	51,6	17,8	14,8	15,8
5. Xã viên hợp tác xã - Member of cooperatives	100,0	14,0	9,5	28,4	48,1
6. Người học việc - Apprentice	100,0	95,4	4,6	0,0	0,0

2.5 Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Phân tích cơ cấu lao động theo nghề nghiệp được bắt đầu bằng việc xem xét phân bố phần trăm dân số có việc làm theo nghề (Biểu 2.9). Trong số 9 nhóm nghề đang nghiên cứu, “nghề giản đơn” hiện chiếm tới gần hai phần năm tổng số lao động đang làm việc. Con số này mặc dù đã giảm nhiều so với cách đây 10 năm (1/4/1999 là 69,4%), song thị trường lao động ở nước ta vẫn đang ở mức thấp so với nhiều nước trên thế giới và khu vực.

Phân tổ nhóm nghề theo giới cho thấy các nhóm nghề ít đòi hỏi về trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật như nhóm nghề “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “nghề giản đơn”, “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” hiện thu hút nhiều lao

2.5 Composition of employed population by occupation

The analysis of the composition of the employed population by occupation was started by considering the percentage distribution of employed population by occupation (Table 2.9). Among 9 categories observed, “Unskilled occupations” accounted for nearly two-fifths of the working population. Although, the figure was declined much as compared to that of the last 10 years (69.4% in 1/4/1999), but such level still reflected that Vietnam’s labour market was at low level of quality as compared to that of other countries in the world and region.

Classifying occupation by sex indicates that more employed females were attracted in some groups of occupation requiring lower skill level or technical qualification such as “personal services, protective workers and sales workers”,

động nữ hơn trong khi lao động nam chiếm phần lớn trong các nhóm nghề “nhà lãnh đạo”, “thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” và “thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị”. Đáng chú ý là “nghề giản đơn” hiện vẫn chiếm tỷ trọng lớn và trong nhóm nghề này, nữ giới nhiều hơn nam giới, nên đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho những người làm “nghề giản đơn”, đặc biệt cho phụ nữ là yêu cầu lớn và cần thiết.

“unskilled occupation” and “mid-level professionals” while employed males were dominant in “leaders/managers”, “craft and related trades workers” and “plant and machine operators and assemblers”. It was notable that “Unskilled occupation” still constituted a large share and possessed more employed females. Therefore, the demand of training and improving knowledge for those who works in this group, especially for females is needed.

BIỂU (TABLE) 2.9

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI TÍNH, 1/9/2009
PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION BY OCCUPATION AND SEX, 1/9/2009

<i>Phần trăm - Percentage</i>				
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	48,6
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	1,0	1,5	0,4	20,8
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	4,6	4,6	4,7	49,1
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	3,8	3,2	4,4	56,5
4. Nhân viên - Clerks	1,6	1,7	1,6	47,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	15,6	10,8	20,5	64,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	14,8	16,1	13,4	43,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	12,5	17,1	7,7	29,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	6,7	8,8	4,4	32,2
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	39,4	36,2	42,9	52,8

Biểu 2.10 trình bày phân bố phần trăm theo nhóm tuổi của lao động đang làm việc trong các nhóm nghề năm 2009. Ba phần tư lao động là các Nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên. Lao động làm các nghề giản đơn phân bố khá đồng đều theo bốn nhóm tuổi đang nghiên cứu. Một số nhóm nghề kỹ thuật sử dụng nhiều lao

Table 2.10 presents the percentage distribution of employed population by age group and occupation in 2009. Three-fourths of employed persons who were classified into the group Leaders/managers were 40 years old and above. The employed population in the group “Unskilled occupations” was just evenly distributed into the 4 selected age

động trẻ (dưới 40 tuổi) như: Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung, Thợ thủ công và Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị.

groups. Some groups of professional occupation consisted of many young employed persons (aged less than 40 years), for example, High-level professionals, Mid-level professionals, Craft workers, Plant and machine operators and assemblers.

BIỂU (TABLE) 2.10

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER
BY OCCUPATION AND AGE GROUP, 1/9/2009

	Tổng số Total	Phần trăm - Percentage			
		Nhóm tuổi - Age group			
		Dưới Under 30	30- 39	40- 49	50 trở lên 50 and above
Tổng số - Total	100,0	31,2	25,5	23,0	20,3
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	100,0	4,7	19,7	41,2	34,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	100,0	32,9	38,7	18,1	10,4
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	100,0	39,5	23,3	23,5	13,6
4. Nhân viên - Clerks	100,0	37,3	20,8	19,8	22,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	100,0	26,0	27,3	27,5	19,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	100,0	18,7	22,4	25,0	33,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	100,0	34,9	30,1	22,9	12,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	100,0	45,3	30,8	17,5	6,5
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	100,0	33,7	22,7	21,6	22,0

2.6 Thu nhập

Việc làm và thu nhập là những chỉ tiêu cơ bản mà các cuộc điều tra lao động và việc làm đều cố gắng thu thập. Tuy nhiên, thu nhập là chỉ tiêu khó thu thập chính xác, nhất là đối với những lao động không phải là người làm công ăn lương như những người lao động tự do, người làm nông nghiệp. Vì vậy, phần này sẽ chỉ trình bày về thu nhập cho nhóm lao động làm công ăn lương.

2.6 Income

Job and income are key indicators that every labour force survey is required to collect. However, it seems to be difficult to get accurate information on the income indicator, especially for those who are not wage workers such as casual labourers or agricultural labourers. So, this section will present only about income of the wage workers.

Điều tra lao động và việc làm năm 2009 đã đưa vào hai câu hỏi, Câu 52 và Câu 71, tương ứng hỏi về số tiền kiếm được cho công việc chiếm nhiều thời gian nhất và công việc chiếm nhiều thời gian thứ hai đã làm trong tuần qua hay trong tuần trước khi tạm nghỉ. Từ Câu hỏi 52 đã ước tính ra thu nhập bình quân của tháng trước điều tra cho công việc thứ nhất của lao động được trả công/ trả lương.

The 1/9/2009 Labour Force Survey included 2 questions, Q52 and Q71, about the amount of income that the respondent earned from the main job (with most time spent during the last 7 days or during 7 days before temporarily stopping work) as well as from the second job with the same criterion. The average monthly income in the last month prior the survey for the main job of wage workers has been calculated from Q52.

BIỂU (TABLE) 2.11

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND AGE GROUP, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dong

	Thu nhập bình quân tháng - Average monthly income		
	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	2.106,1	2.247,4	1.893,5
1. Dưới - Under 30	1.935,3	2.094,7	1.727,3
2. 30-39	2.232,0	2.392,1	1.983,1
3. 40-49	2.226,2	2.304,5	2.093,8
4. 50-59	2.386,9	2.459,6	2.237,7
5. 60 trở lên - 60 and over	1.277,8	1.396,6	976,9

Số liệu ở Biểu 2.11 cho thấy lao động làm công ăn lương của nhóm tuổi 50-59 có thu nhập cao nhất. So sánh chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu.

Data in Table 2.11 indicates that wage workers aged 50-59 earned highest income. A comparison of the level of income between employed males and females shows a higher for males in all selected age groups.

Nhìn chung, thu nhập sẽ tăng khi trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao. Theo kết quả điều tra lao động và việc làm năm 2009, chênh lệch thu nhập giữa nhóm “đại học trở lên” với nhóm “không có trình độ chuyên môn kỹ thuật” tới 2,2 lần.

In general, the higher education/qualification attained, the more level of income was. According to the results taken from the 1/9/2009 Labour Force Survey, the income gap between employed persons who graduated university or above and employed persons without qualification was 2.2 times.

Chênh lệch về thu nhập của lao động làm công ăn lương còn được phân tích theo loại hình kinh tế, ngành kinh tế và nghề nghiệp như được trình bày ở các biểu và các hình dưới đây:

The income gap was also analyzed by type of economic sector, industry and occupation as shown in the following tables and figures:

BIỂU (TABLE) 2.12

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, 1/9/2009
AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND QUALIFICATION, 1/9/2009

Ngàn đồng/Thous. dong

	Thu nhập bình quân tháng		
	Average monthly income		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Tổng số - Total	2.106,1	2.247,4	1.893,5
1. Không có trình độ CMKT - Not any	1.619,5	1.739,9	1.435,4
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	2.002,3	2.120,6	1.755,8
3. Sơ cấp nghề - Short term vocational training	2.500,6	2.733,2	1.708,8
4. Trung cấp nghề - Long-term vocational training	2.720,0	2.916,2	1.803,7
5. Trung học chuyên nghiệp - Secondary vocational school	2.134,2	2.189,4	2.089,1
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	2.399,2	2.506,8	2.192,2
7. Cao đẳng - College	2.577,1	2.814,7	2.454,9
8. Đại học trở lên - Graduate and above	3.503,5	3.785,1	3.148,5

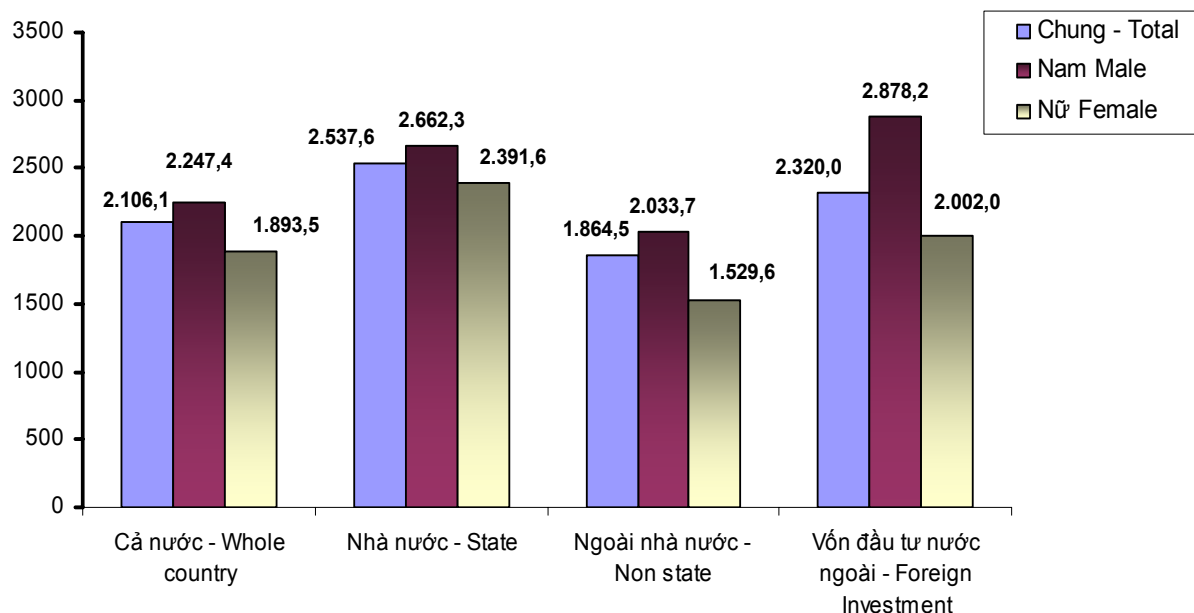
Hình 2.2 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế. Trong 3 loại hình kinh tế đang xem xét, kinh tế Nhà nước có thu nhập bình quân cao nhất (2.537,6 nghìn đồng), tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (2.320,0 nghìn đồng) và cuối cùng là khu vực ngoài nhà nước (1.864,5 nghìn đồng). Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ khá rõ rệt. Loại hình có chênh lệch thu nhập nam-nữ cao nhất là loại hình có vốn đầu tư nước ngoài (khoảng 876,2 nghìn đồng). Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng thu nhập của nữ thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới.

Figure 2.2 shows the difference in income of wage-workers by type of economic sector. Among the 3 types of economic sector we referred to, the State economic sector was the one with the highest level of average income (2,537.6 thousand). Following were the Foreign investment economic sector (2,320.0 thousand) and lastly, the Non-state economic sector (1,864.5 thousand). The income gap between males and females was quite clear. The foreign investment economic sector was the sector with the largest male-female differential of income (about 876.2 thousand VND). Although the sector provided the better working condition and attracted more employed females, but the level of income for females was much lower than that for males.

HÌNH (FIGURE) 2.2

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ, 1/9/2009 (NGHÌN ĐỒNG)

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH PRIOR THE SURVEY FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND TYPE OF ECONOMIC SECTOR, 1/9/2009 (THOUS. DONGS)



Cũng có sự chênh lệch trong thu nhập theo ngành kinh tế. Thu nhập bình quân thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình (1.285,2 nghìn đồng) và ngành Nông, lâm, thủy sản (1.410,6 nghìn đồng) đến mức cao nhất là Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (4.584,8 nghìn đồng). Một số ngành có thu nhập khá (trên 3 triệu đồng) gồm các ngành: L. Hoạt động kinh doanh bất động sản, K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và J. Thông tin và truyền thông.

There was an income gap by industry. The lowest average income was observed for category A which includes Private households with employed persons (1,285.2 thousand VND), Agriculture, forestry and fishing (1,410.6 thousand VND) while the highest was observed for category U which includes International organizations and bodies' activities (4,584.8 thousand VND). Some industries where the level of income was quite good (more than 3 million VND) included categories: L. Real estate activities, K. Financial intermediation, banking and insurance, M. Scientific activities and technology and J. Communications.

BIỂU (TABLE) 2.13

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NGÀNH KINH TẾ, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX INDUSTRY, 1/9/2009

	<i>Ngàn đồng/Thous. dong</i>		
	Thu nhập bình quân tháng Average monthly income		
	Tổng số Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	2.106,1	2.247,4	1.893,5
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	1.410,6	1.582,4	1.161,4
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.774,2	2.921,6	2.193,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.998,2	2.335,5	1.662,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply and air conditioning	2.767,0	2.727,1	2.961,8
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	2.306,8	2.398,2	2.035,9
F. Xây dựng - Construction	2.011,5	2.025,9	1.897,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.174,7	2.257,4	2.033,8
H. Vận tải, kho bãi - Transport and storage	2.777,1	2.797,7	2.647,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	1.656,5	1.921,4	1.465,0
J. Thông tin và truyền thông - Communications	3.474,5	3.862,1	2.817,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial intermediation, banking and insurance	4.101,0	4.387,0	3.808,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	4.192,0	4.121,9	4.334,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Scientific activities and technology	3.190,0	3.042,9	3.487,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and supporting services	2.477,8	2.437,1	2.545,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc - Communist party and political - social organization's activities, public administration and defence; compulsory social security	1.932,5	2.004,0	1.756,6
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2.531,3	2.711,9	2.449,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	2.504,3	2.709,5	2.367,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Recreational, cultural and sporting activities	2.033,7	2.273,9	1.807,5
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.801,3	1.936,7	1.670,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình Private households with employed persons	1.285,2	800,0	1.333,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*) International organizations and bodies (*)	4.584,8	3.986,7	8.000,0

Chú thích: - (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Notes: - (*) This category accounts for a very small share of the survey sample, it has a low reliability.

Biểu 2.14 cho thấy sự khác nhau về thu nhập của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp. Trong các nhóm nghề nghiệp được nghiên cứu, trừ nhóm “Lao động giản đơn” có thu nhập bình quân dưới 1,5 triệu đồng, các nhóm nghề khác đều có mức thu nhập trên 1,7 triệu đồng trong tháng trước điều tra.

Table 2.14 describes the income differential of wage workers by occupation. Among these observed groups of occupation, except for the group Unskilled occupations with an average income of less than 1.5 million VND, wage worker in other groups earned more than 1.7 million in the last month prior the survey.

BIỂU (TABLE) 2.14

THU NHẬP BÌNH QUÂN TRONG THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP, 1/9/2009

AVERAGE MONTHLY INCOME IN THE LAST MONTH FOR WAGE WORKERS AGED 15 AND OVER BY SEX AND OCCUPATION, 1/9/2009

Nghìn đồng/Thous. dong

	Thu nhập bình quân tháng		
	Average monthly income		
	Tổng số - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Tổng số - Total	2.106,1	2.247,4	1.893,5
1. Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	3.475,5	3.505,9	3.367,5
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - High-level Professionals	3.368,7	3.657,6	3.070,3
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - Mid-level professionals	2.357,5	2.618,4	2.177,8
4. Nhân viên - Clerks	1.836,6	1.671,2	2.027,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protective workers and sales workers	1.756,1	1.842,5	1.650,9
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	1.934,1	2.023,1	1.733,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trades workers	1.912,4	2.069,1	1.370,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	2.304,6	2.684,9	1.780,1
9. Nghề giản đơn - Unskilled occupations	1.380,5	1.500,2	1.200,0

Các nhóm nghề có thu nhập khá trên 2,3 triệu đồng, cao hơn so với mức thu nhập bình quân chung của cả nước trong năm 2009 là: Nhà lãnh đạo, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung và Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị.

Groups of occupation with quite a good income (more than 2.3 million VND per month, higher than that of the whole country) included “Leaders and managers”, “High-level professionals”, “Mid-level professionals” and “Plant and machine operators and assemblers”.

2.7 Số giờ làm việc

Cuộc điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 đã đưa ra các câu hỏi để xác định về số giờ làm việc. Biểu 2.15 trình bày kết quả tính toán cho cả nước và khu vực thành thị, nông thôn.

2.7 Hours worked

In 1/9/2009 Labour Force Survey, questions were asked to estimate about the number of hours worked. Table 2.15 introduces the results at urban/rural and national levels as well.

BIỂU (TABLE) 2.15

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN TRONG 7 NGÀY TRƯỚC ĐIỀU TRA VÀ TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, 1/9/2009

AVERAGE HOURS WORKED DURING THE LAST 7 DAYS PRIOR THE SURVEY AND UNDEREMPLOYMENT RATE OF EMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER, 1/9/2009

	Số giờ làm việc bình quân (giờ)			Tỷ lệ thiếu việc làm (%)		
	Average hours worked (hours)			Underemployment rate (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	Total	Male	Female	Total	Male	Female
Cả nước - Whole country	47,0	47,8	46,2	5,2	5,6	4,8
Thành thị - Urban	48,7	49,2	48,2	3,1	3,6	2,7
Nông thôn - Rural	46,4	47,2	45,5	6,0	6,4	5,6

Nhìn chung, số giờ làm việc trong tuần của lao động nước ta năm 2009 ở mức vừa phải là 47,0 giờ/tuần, cao hơn khoảng 1,3 giờ/tuần so với năm 2008. Chênh lệch số giờ làm việc giữa nam và nữ không nhiều, song lại đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

In general, the average number of hours worked for the employed population was at the moderate level (47.0 hours/week) in 2009, 1.3 hours higher as compared with that of 2008. The male-female differential in number of hours worked was not wide, while it was considerable between urban and rural areas.

Với những người mà trong tuần trước điều tra làm việc dưới 35 giờ sẽ được hỏi thêm có nhu cầu và sẵn sàng làm thêm giờ không. Những người trả lời “có” sẽ được xác định là người thiếu việc làm.

Those who worked less than 35 hours during the week preceding the survey, were required to declare whether they had a demand for more work and were willing to work more or not. If the answer was “Yes”, she/he would be defined as underemployed person.

Như có thể thấy từ Biểu 2.15, mức độ thiếu việc làm của nước ta là khá cao. Năm 2009, cứ 100 người đang làm việc thì có 5 người thiếu việc làm.

As shown in Table 2.15, the underemployment in Vietnam was quite high. In 2009, five out of 100 employed persons were underemployed.

Khác với số giờ làm việc bình quân, sự khác biệt về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn cũng cần được xem xét. Năm 2009, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động khu vực nông thôn cao gấp gần 2 lần khu vực thành thị trong khi chênh lệch về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ giao động chỉ từ 0,7 đến 0,9 điểm phần trăm.

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Làm rõ mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội... tại mỗi quốc gia. Các cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp nguồn thông tin thích hợp hỗ trợ cố gắng của chúng ta trong công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề này.

3.1 Một số đặc trưng của người thất nghiệp

Lao động thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu, tạm nghỉ do doanh nghiệp thu hẹp/tạm ngừng sản xuất; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc

Different from the average hours worked, the underemployment differential by gender and by urban/rural was necessary to be analyzed. In 2009, the underemployment rate in rural areas was nearly 2 times higher than that in urban areas while the male-female differential of under-employment only ranged from 0.7 to 0.9 percent points.

3. Unemployment

Unemployment is a major social economic issue that most countries have had to cope with. Vietnam is not an exception to this. Understanding unemployment well, we can assess exactly the living standard as well as the economic and social stability...in that country. The Labour Force Surveys are useful information sources for us to research and evaluate this matter.

3.1 Profile of the unemployment population

The unemployment population consists of persons aged 15 and over who satisfied all three conditions: (1) did not work, (2) were available for work and (3) were actively looking for job during the reference period. This group also includes persons, who were not currently working but were taking steps to start their own business or taking a new job after the reference period, or temporarily absent from work due to staff reduction/dissolution/re-arrangement of the enterprise; or those, during the reference week, who are always available for work but are not looking for a job due

riêng (lo hiếu, hỷ, con ốm), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

to their temporary illness, being busy in their private matter (care of death, marriage, care of unwell baby), bad weather, being waiting for a seasonal crop.

Kết quả Điều tra lao động và việc làm 2009 cho thấy tại thời điểm 1/9/2009, cả nước có khoảng 1,3 triệu lao động thất nghiệp, trong đó số nữ chiếm 50,2% tổng số lao động thất nghiệp.

Results of the 2009 Labour Force Survey show that as of 1/9/2009, Vietnam had about 1.3 million of unemployed persons, of which females accounted for 50.2% of the total unemployed population.

BIỂU (TABLE) 3.1

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, VÙNG VÀ THÀNH PHỐ LỚN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, REGION AND MAIN CITY, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>		
	Chung - Total	Nam - Male	Nữ - Female
Toàn quốc - Whole country	100,0	49,8	50,2
Thành thị - Urban	100,0	48,8	51,2
Nông thôn - Rural	100,0	50,8	49,2
Vùng - Region:			
Trung du và miền núi phía Bắc			
Northern Midlands and Uplands	100,0	43,9	56,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	58,9	41,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and South Central Coast	100,0	54,4	45,6
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	48,1	51,9
Đông Nam bộ - Southeast	100,0	51,4	48,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	100,0	39,8	60,2
Thành phố lớn - Main city:			
Hà Nội - Hanoi city	100,0	53,9	46,1
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	100,0	52,2	47,8

Đầu năm 2008, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cũng giống như các quốc gia khác, nền kinh tế của nước ta bắt đầu gặp một số khó khăn như giá cả tăng cao, tốc độ tăng trưởng giảm, tình hình sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ dẫn đến tình trạng công nhân bị mất việc và thiếu việc làm, đặc biệt là các doanh nghiệp

Early 2008, due to the impact of the global economy crisis, similar to other countries, Vietnam's economy has faced with some difficulties, including the price increase, the reduction of growth rate and the business of many enterprises, especially for non state enterprises and foreign invested enterprises, have been suspended so that

ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm và thu nhập của nhiều lao động.

Trong tác động đó, lao động nữ tỏ ra yếu thế hơn dẫn đến kết quả là lao động nữ bị thất nghiệp nhiều hơn nam giới, 57,5% năm 2008. Tuy nhiên, kết quả điều tra lao động và việc làm 1/9/2009 cho thấy tỷ trọng lao động thất nghiệp nữ đã giảm xuống gần như tương đương so với lao động thất nghiệp nam (50,2% và 49,8%). Điều này có thể do một số nguyên nhân dưới đây:

Đến cuối năm 2009, nền kinh tế thế giới bước đầu phục hồi, mặc dù các dấu hiệu vẫn chưa thực sự rõ ràng. Những chuyển động nhất định trong giới đầu tư cho thấy sự chuẩn bị cho giai đoạn hậu khủng hoảng đã rục rịch.

Một loạt dự án lớn vừa được khởi công như dự án Khu tổ hợp nghỉ dưỡng Starbay (Vương quốc Anh), khu tổ hợp chế tạo công nghiệp nặng lớn nhất nước tại khu kinh tế Dung Quất, nhà máy sản xuất xe máy tại Vĩnh Phúc, dự án thép của China Steel Corp (Đài Loan) và Sumitomo Metal (Nhật Bản) ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhìn xa hơn vào các đề xuất đầu tư có tính khả thi cao của các nhà đầu tư nước ngoài trong kế hoạch đầu tư giai đoạn 2009 - 2010, dòng vốn FDI đổ vào nước ta vẫn theo xu hướng khá ổn định.

Theo báo cáo từ Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trong quý III/2009 số lao động mất việc làm trong cả nước là khoảng 11.198 người, giảm 68% so với quý II (34.723 người).

the employee lost job or became under-employed. This directly resulted in the job creating and income of employed population.

In the context, females are more vulnerable, resulting in the fact that there are more unemployed females (57.5% in 2008). However, results taken from the 1/9/2009 Labour Force Survey indicates that the proportion of unemployed females decreased as nearly much as unemployed males (50.2% and 49.8%, respectively). This could be derived from the following reasons:

In late 2009, with the unclear signs of recovery, the global economy has started to come back the way of growth. The moderate movements of the investment circle shows that the preparations of post-crisis are began.

Various large-sized projects have been commenced such as Starbay resorts (United Kingdom), the largest heavy industrial manufacturing zone in Dung Quat economic zone, motor manufacturing factory in Vinh Phuc province, Steel project from China Steel Corp (Taiwan) and Sumitomo Metal (Japan) in Ba Ria - Vung Tau province. Furthermore, looking at the feasible investment proposal of foreign investors in the 2009 - 2010 periods, FDI has been flown quite stably into Vietnam.

According to the report of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, in the third quarter of 2009, number of job losers was about 11,198, 68% lower than that of the second quarter (34,723 persons).

Một số tỉnh trước đây tập trung số lao động mất việc làm cao thì đến quý III/2009 đã giảm mạnh. Thành phố Hồ Chí Minh, quý II có 8.248 lao động mất việc thì quý III chỉ còn 415 người. Thành phố Hà Nội trong quý III hầu như không có lao động mất việc trong khi số lao động mất việc làm trong 2 quý đầu lần lượt là 1.908 và 1.357 người.

Thêm vào đó, nhiều chính sách hỗ trợ lao động mất việc được thực hiện trong năm 2009. Ví dụ như Quyết định 30 của Chính phủ được xem là phao cứu sinh cho các doanh nghiệp gặp khó khăn không có khả năng thanh toán, được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất vay 0% để thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc cho người lao động. Ngoài ra, Chính phủ cho phép lao động mất việc có nhu cầu vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội để học nghề phục vụ cho tìm việc làm mới, hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đặc biệt đây là năm đầu tiên Chính phủ thực hiện chính sách đóng bảo hiểm thất nghiệp, nhằm bù đắp một phần thu nhập cho người lao động bị mất việc làm hoặc bị chấm dứt hợp đồng lao động, đồng thời tạo điều kiện để họ có cơ hội tìm được việc làm trong thời gian sớm nhất.

Tất cả những điều này đã tạo điều kiện cho thị trường lao động Việt Nam thật sự “vươn mình” phục hồi trở lại, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong các tháng cuối năm tăng cao, theo đó tỷ lệ lao động mất việc cũng giảm đi nhiều.

Number of job loser declined much in the third quarter of 2009 as compared to that in the past in some provinces whose number of job losers was high. Hochiminh city, with 8,248 job losers in the second quarter, occupied only 415 ones in the third quarter. Hanoi city almost had no job losers in the third quarter as compared to that of the first and second quarters (1,908 and 1,357 respectively).

In addition, many policies supporting job losers have been implementing in 2009. For example, Decision N°30 of the Government was considered as life buoy for the enterprises that have faced with difficulties of payment. According to the decision, the enterprises can loan with the interest of zero percent from Vietnam's Development Bank in order to pay kinds of salary, social security and jobless allowance for the employed. Moreover, the Government permits job losers who have a demand of loan with priority interest from the Social Policy Bank to attend vocational training supporting for job search or to register to go aboard for work under the labor contract. Particularly, this is the first year the Government has implemented the policy of unemployment payment aiming at compensating partly income for job losers or for those whose labor contract was ended, as well as creating job opportunity in short time.

All of these things have created advantage for the Vietnam's labor market to rehabilitate, making the recruitment demand of the enterprises in late months increase, followed by the decline of number of job losers.

Trên bình diện chung của cả nước, lao động thất nghiệp nam và nữ là gần như tương đương. Riêng Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ lao động thất nghiệp nữ đặc biệt cao.

In the whole country, number of unemployed males was similar to that of females. Mekong River Delta, once again, was the region with the extremely high unemployment rate for females.

Tuy nhiên, để có được bức tranh rõ nét hơn về người thất nghiệp, chúng ta cần nghiên cứu vấn đề này qua một số đặc trưng cơ bản dưới đây.

However, we need to research the unemployed population by some basic characteristics in order to get an image of the unemployed population in details.

a. Nhóm tuổi

a. Age group

Trong số gần 1,3 triệu lao động thất nghiệp, số người thất nghiệp trẻ tuổi từ 15 đến 29 đã chiếm tới gần hai phần ba (64,9%), trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là nhóm tuổi 20-24 (26,6%), tiếp theo là nhóm tuổi 25-29 (20,9%). Nhóm tuổi lao động trẻ nhất (15-19) vẫn có tới 17,4% bị thất nghiệp. Đây là một trong những nhóm lao động được xem là dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Among nearly 1.3 million of unemployed population, the young unemployed population aged from 15 to 29 constituted nearly two thirds of share (64.9%), of which the largest proportion was for the age group 20-24 (26.6%); followed by the age group 25-29 (20.9%). 17.4% of the total unemployed population belonged to the youngest age group 15-19. This group is one of vulnerable groups that are sensitive with the changes of the labor market.

BIỂU (TABLE) 3.2

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 1/9/2009
PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AGE GROUP, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

Nhóm tuổi Age group	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	50,2
15-19	17,4	17,6	17,2	49,5
20-24	26,6	29,2	24,1	45,4
25-29	20,9	20,0	21,8	52,3
30-34	8,7	7,5	9,9	57,1
35-39	9,2	7,2	11,3	61,4
40-44	6,5	7,4	5,6	43,5
45-49	4,1	4,4	3,8	46,7
50+	6,5	6,8	6,3	48,0

Quan sát số phần trăm phụ nữ bị thất nghiệp theo tuổi cho thấy một vấn đề đáng quan tâm. Đó là số phần trăm nữ bị thất nghiệp cao nhất ở các nhóm 25–29, 30-34 và 35-49 (tương ứng là 52,3%, 57,1% và 53,9%). Thực tế này do nhiều nguyên nhân, song điều muốn nói là nhu cầu việc làm và khả năng tìm được việc làm thấp của nhóm trung nữ - những người ngoài việc phải lao động để kiếm sống còn phải thực hiện thiên chức làm vợ và làm mẹ. Đây sẽ là đối tượng chính cho mục tiêu giải phóng phụ nữ và thực hiện bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước ta. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ cần hướng vào nhóm trung nữ.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Để thu thập thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được của lao động thất nghiệp, Điều tra lao động việc làm 1/9/2009 đã đưa ra câu hỏi “Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì?”.

So với năm 2007, cơ cấu dân số thất nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đã có sự thay đổi. Tỷ trọng nhóm lao động thất nghiệp chưa qua một trường lớp đào tạo (bao gồm nhóm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và nhóm công nhân kỹ thuật không có bằng) tăng gần 4,8 điểm phần trăm, từ 70,0 % lên 74,8 trong khi tỷ trọng của các nhóm còn lại đều giảm. Như vậy, số lao động bị thất nghiệp tăng lên trong

Analyzing the percentage distribution of the unemployed female by age groups indicates that the highest percentage of unemployed females was for some age groups, namely 25-29, 30-34 and 35-49 (52.3%, 57.1% and 53.9%, respectively). The phenomenon comes from various reasons, of which the reason of lower job demand and the reason of fewer job opportunities need to be mentioned. It can be explained that mid-aged females have to both work for earning and play nature roles as wives and mothers. Therefore, they should belong to the targeted group of the women's empowerment and gender equality strategies, being implemented by the Government and the Communist Party of Vietnam. In the other hand, the women empowerment goal needs towards this group.

b. Technical qualification

In order to collect information on the technical qualification of the unemployed population, the Labor force and employment survey 1/9/2009 gave the question “What is the highest technical qualification attained by [NAME]?”.

Compared to 2007, the composition of the unemployed population by technical qualification has changed. The proportion of those who have not undergone any training courses (including “No technical qualification” and “Technical worker without certificate” increased by nearly 4.8 percent points (from 70.0% up to 74.8%), whereas that of others declined. That is, most unemployed people added

năm qua chủ yếu là lao động giản đơn chưa qua một loại hình đào tạo nào.

in this year were those who have not undergone any training courses.

Đáng chú ý trong phân tổ lao động thất nghiệp đã qua đào tạo, thì phần lớn vẫn thuộc nhóm có trình độ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp (10,7% năm 2007 và 7,7% năm 2009). Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng loại hình đào tạo này thấp.

Notably, among those who have undergone training, the largest share, belonged to the group “completed secondary vocational school” (10,7% in 2007 and 7.7% in 2009). This reveals that the demand of this training is low.

BIỂU (TABLE) 3.3

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA 1/8/2007 VÀ 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND QUALIFICATION THROUGH THE SURVEYS 1/8/2007 AND 1/9/2009

	Phần trăm - Percentage					
	1/8/2007			1/9/2009		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Không có trình độ CMKT - Not any	65,9	65,7	66,0	70,5	67,1	73,9
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	4,1	4,1	4,0	4,3	3,8	4,8
3. Sơ cấp nghề - Short-term vocational training	4,8	6,3	3,2	4,0	7,1	0,9
4. Trung cấp nghề - Long-term vocational training	2,4	3,9	0,7	3,4	6,6	0,2
5. Trung học chuyên nghiệp Secondary vocational school	10,7	9,9	11,7	7,7	5,0	10,3
6. Cao đẳng nghề Vocational college	} 4,8	} 4,1	} 5,7	0,4	0,5	0,3
7. Cao đẳng - College				2,6	1,9	3,4
8. Đại học trở lên - Graduate and above	7,3	6,0	8,7	7,1	8,0	6,2

c. Tình trạng hôn nhân

Biểu 3.4 cho thấy có mối quan hệ giữa tình trạng hôn nhân, giới tính và thất nghiệp. Theo kết quả Điều tra lao động và việc làm 1/9/2009, số thất nghiệp chưa vợ/chồng chiếm tỷ trọng lớn nhất (48,7%), tiếp đến là những người có vợ/chồng; nhóm “Ly hôn/ly thân” và “Góa” chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ.

c. Marital status

Table 3.4 indicates the linkage among marital status, sex and unemployment. According to the results of the Labor force and employment survey 1/9/2009, the largest share belonged to the category “never married”, accounting for 48.7% of the total unemployed population; followed by the category “married”. The category “divorced/separated” and “widowed” formed a just small share.

BIỂU (TABLE) 3.4

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH VÀ
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER
BY SEX AND MARITAL STATUS, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	50,2
1. Chưa vợ/chồng Never married	48,7	58,4	39,0	40,1
2. Có vợ/chồng Married	45,7	39,1	52,3	57,3
3. Góa Widowed	2,4	0,4	4,4	92,5
4. Ly hôn/Ly thân Divorced/Separated	3,3	2,1	4,4	67,5

Điểm đáng chú ý khi nghiên cứu tình trạng hôn nhân của dân số thất nghiệp theo giới tính là số thất nghiệp nam đông nhất ở nhóm chưa vợ/chồng (58,4%) trong khi số thất nghiệp nữ ở nhóm có vợ/chồng lại chiếm tỷ trọng lớn nhất (52,3%). Đặc biệt ở nhóm “Goá” và “Ly hôn/ly thân”, phần lớn người thất nghiệp là nữ. Điều này cho thấy, nam giới có vợ có lợi thế việc làm hơn nữ giới có chồng và lại càng có nhiều lợi thế hơn nếu so sánh với phụ nữ góa hoặc ly hôn, ly thân.

3.2 Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ.

When analyzing the marital status of unemployed population by sex, there was a remarkable point. The largest proportion of the unemployed male was for the group “never married”, while that of the unemployed female was for the group “married”, accounting for 58.4% and 52.3%, respectively. Particularly, most of widowed and divorced/separated unemployed were females. This reveals that married males have more chances of job than married females and much more chances as compared to widowed, or divorced or separated females.

3.2 Unemployment rate

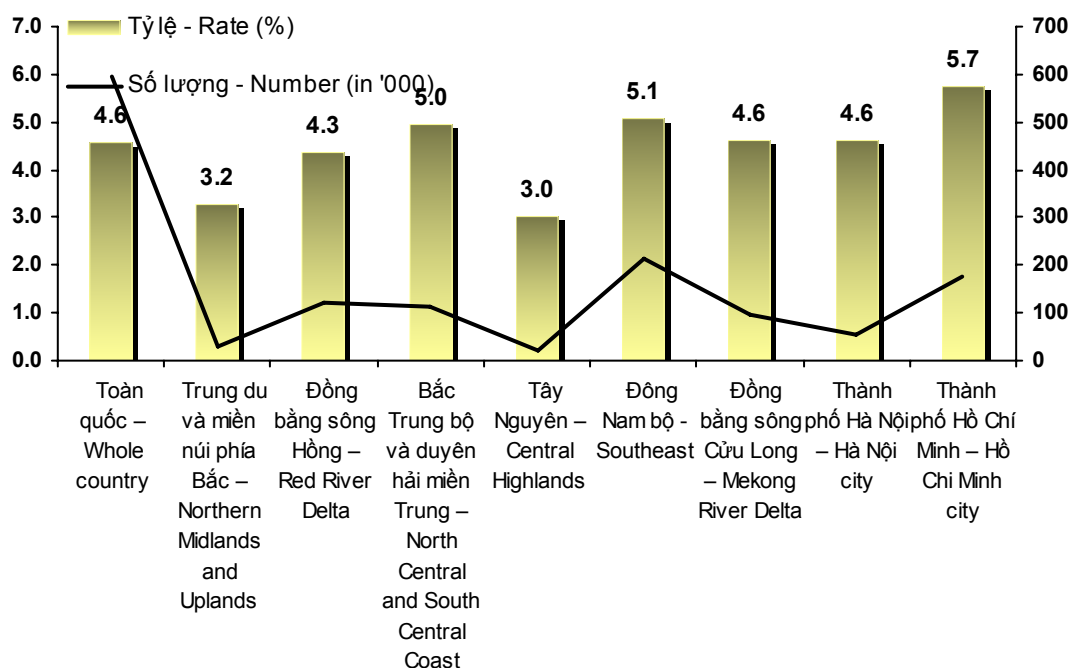
The unemployment rate was calculated for the working age population that referred to males aged 15 to 59 and females aged 15 to 54.

Hình 3.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị giữa các vùng lấy mẫu. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh (5,7%), chênh so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước khoảng 1,1 điểm phần trăm. Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất (3,0%).

Figure 3.1 shows the differential in the urban unemployment rate of labourer in working age among domains. Hochiminh city was the domain with the highest unemployment rate (5.7%), differing from the unemployment rate of the whole country about 1.1 percent points higher. The lowest unemployment rate was, once again, for the Central Highlands (3.0%).

HÌNH (FIGURE) 3.1

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI KHU VỰC THÀNH THỊ, 1/9/2009
URBAN UNEMPLOYMENT RATE OF LABOURERS IN WORKING AGE, 1/9/2009



Trái với dự kiến ban đầu, tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động trong độ tuổi năm 2009 lại giảm xuống thấp hơn so với năm 2008 (4,6% và 4,7%). Một trong những lý do chính đó là việc Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách trợ giúp hữu hiệu nhằm khắc phục ngay từ đầu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính cuối năm 2008 và đầu 2009. Vì vậy, nguy cơ về tỷ lệ thất nghiệp cao đã phần nào được loại bỏ.

Contrary to the expectation, the unemployment rate of laborers in working age in 2009 was lower than that of 2008 (4.6% against 4.7%). One of the reasons is that the Government issued series of effective supporting policies in order to overcome the early impacts of the global financial crisis in late 2008 and early 2009. Therefore, the risk of high unemployment rate was avoided in part.

Theo báo cáo Xu hướng việc làm toàn cầu tháng 5 năm 2009 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), điều đáng quan tâm là ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tới các nhóm lao động là không đồng đều. Giới nữ và lao động trẻ luôn là những nhóm chịu nhiều tác động nhất. Ở hầu hết các khu vực trên thế giới tỷ lệ thất nghiệp nữ luôn được dự báo là sẽ tăng cao hơn so với nam, bởi lao động nữ chiếm một tỷ trọng lớn trong các công việc tự làm, lao động gia đình, và không ổn định. Lao động trẻ, mới gia nhập thị trường lao động với vốn kinh nghiệm còn ít nên sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức hơn trong vấn đề tìm việc, đặc biệt là trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp đang bị buộc phải thu hẹp sản xuất và cắt giảm nhân công.

Báo cáo trên cũng cho thấy tỷ lệ thất nghiệp khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là 5,4% năm 2008. Tỷ lệ thất nghiệp nữ của khu vực này một lần nữa tăng dù đây là nhóm dân số vốn đã ít tham dự vào thị trường việc làm hơn so với nam giới. Năm 2008, tỷ lệ thất nghiệp nữ của khu vực là 5,9%, cao hơn so với nam khoảng 0,9 điểm phần trăm.

Theo dự báo, tỷ lệ thất nghiệp khu vực này năm 2009 sẽ giao động từ mức thấp nhất là 5,4% lên mức cao nhất là 6,2% - mức tăng vừa phải khi so với các khu vực khác trên thế giới. Tuy nhiên, báo cáo cũng khuyến cáo, nếu các chính sách trợ giúp được đưa ra kịp thời và hiệu quả thì ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng sẽ được loại trừ.

Như vậy, nếu chỉ xét riêng về tỷ lệ thất nghiệp thì so với khu vực Việt Nam hiện ở mức trung bình.

According to the ILO reports on the global employment trends in May 2009, it is notable that the impact of the global crisis to the employed groups is different. Females and the youth always are affected most. In most of countries, the unemployment rate for females is expected to be higher than that for males. The reason is that females account for a large proportion of those who take in charge of own account, family and unstable work. Young employed - new entrant of the labor market, has less experience. So they would have to face with more challenges of job search, especially in the context of the fact that many enterprises have been forced to narrow their business scale and cut down the workforce.

The report also shows that the Asia – Pacific's unemployment rate was 5.4% in 2008. The female unemployment rate in the region increases more and more, even if they are defined as persons who participate less than males in the labour market. In 2008, the unemployment rate for females in the region was 5.9%, 0.9 percent points higher than that for males.

It is expected that the 2009 unemployment rate of the region would be ranged from 5.4% of the lowest up to 6.2% of the highest – a moderate growth as compared to that of other regions. However, the report also comments that the impact of the crisis will be prevented if the supporting policies are issued in time and effective.

Just considering about the unemployment rate, it can be concluded that Vietnam's unemployment rate

remains at normal level as compared to that of the region.

BIỂU (TABLE) 3.5

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG
UNEMPLOYMENT RATE IN SOME COUNTRIES IN ASIA - PACIFIC REGION

<i>Phần trăm - Percentage</i>		
	Năm - Year	Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate
Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương		
Asia - the Pacific Region		
Trung Quốc - China	2009	4,3
Hồng Kông - Hongkong	2009	5,1
Đài Loan - Taipei, China	2009	5,8
Hàn Quốc - Korea, Republic of	2009	3,8
In-đô-nê-xia - Indonesia	2009	8,1
Phi-líp-pin - Philippines	2009	7,5
Ma-lai-xia - Malaysia	2009	4,0
Xinh-ga-po - Singapore	2009	3,0
Thái Lan - Thailand	2009	2,1
Việt Nam - Vietnam	2009	4,6

Nguồn: Các chỉ tiêu chính khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, ADB, 8/2009.

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2009, ADB, August 2009.

Tuy nhiên cũng lưu ý rằng, để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của ILO thì hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau.

Ở Việt Nam, mức độ thất nghiệp luôn cao ở khu vực thành thị còn tình trạng thiếu việc làm chủ yếu xảy ra ở khu vực nông thôn. Năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị là 4,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi khu vực nông thôn đã ở mức 6,3%. Đó là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

Notably, as a way to get to the true employment situation, especially for developing countries, where the level of the social welfare is low, it is necessary to analyze simultaneously both the unemployment rate and the under-employment rate. As per ILO recommendations, these two indicators can support and explain each other.

In Vietnam, the urban unemployment rate is always higher, contrarily, more under-employed persons come from rural areas. In 2009, the working age unemployment rate in urban area was 4.6% and the working age underemployment rate in rural areas was 6.3%. This is one of specific characteristics of Vietnam's labor market in recent years.

BIỂU (TABLE) 3.6

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI KHU VỰC
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1/9/2009

UNEMPLOYMENT RATE AND UNDEREMPLOYMENT RATE OF LABOURERS IN WORKING AGE
BY URBAN/RURAL, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Underemployment rate			Unemployment rate		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
	Total	Urban	Rural	Total	Urban	Rural
Toàn quốc - Whole country	5,4	3,2	6,3	2,8	4,6	2,1
Nam - Male	5,7	3,7	6,6	2,7	4,3	2,0
Nữ - Female	5,1	2,7	6,0	2,9	4,9	2,1
Các vùng - Region:						
Trung du và miền núi phía Bắc Northern Midlands and Uplands	3,1	2,7	3,1	1,4	3,2	1,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	5,3	2,5	6,4	2,5	4,3	1,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central and South Central Coast	5,4	5,1	5,4	2,8	5,0	2,1
Tây Nguyên - Central Highlands	5,4	4,8	5,7	1,4	3,0	0,8
Đông Nam bộ - Southeast	3,3	1,5	5,5	3,7	5,1	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	9,0	5,1	10,1	3,7	4,6	3,5
Hai thành phố lớn - City:						
Hà Nội - Hanoi city	1,5	0,7	2,0	3,1	4,6	2,1
Hồ Chí Minh - Hochiminh city	1,1	1,2	0,8	5,2	5,7	2,4

3.3 Cách thức tìm việc

Câu hỏi 24 trong phiếu điều tra được thiết kế để hỏi về cách thức tìm việc của những người thất nghiệp. Biểu 3.7 trình bày phân bố phần trăm số người thất nghiệp theo cách thức tìm việc và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

Năm 2009, trên phạm vi cả nước có hơn một nửa số người thất nghiệp đã tìm việc thông qua “quan hệ cá nhân”, tiếp sau là nhóm “nộp đơn xin việc” chiếm khoảng một phần ba số thất nghiệp. Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm

3.3 Mode of job search

Question 24 in the 2009 questionnaire was given to ask about the mode of job search for the unemployed population. Table 3.7 introduces the percentage distribution of the unemployed by mode of job search and the highest technical qualification attained.

In the whole country, in 2009, more than half of the unemployed population looked for job via “individual relation”, followed by “job application” accounting for one third of unemployed population. The mode of job search via “public

cũng còn rất hạn chế (5,3%).

Trong khi hình thức tìm việc qua “nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì ngược lại, nhóm “tìm việc qua bạn bè/người thân” lại dành một phần lớn cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật hoặc công nhân kỹ thuật không bằng.

“employment exchange” formed a tiny share (just 5.3%).

“Job application” was used most often for those who have achieved higher education or qualification while a large share of “job search via “friend/relatives” belonged to those who has not gained any technical qualification or to those who was technical worker without certificate.

BIỂU (TABLE) 3.7

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT VÀ CÁCH THỨC TÌM VIỆC, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY QUALIFICATION AND MODE OF JOB, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số - Total	Cách thức tìm việc - Mode of job search						
		Nộp đơn xin việc Applied for job	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm - Via public employment service	Qua bạn bè/người thân Via friend/relatives	Đặt quảng cáo tìm việc Via placing advertisement	Qua thông báo tuyển người Via looking up advertisement	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD Setting up a business/own account work	Khác - Other
Tổng số - Total	100,0	33,2	5,3	50,9	0,5	5,7	1,4	2,9
1. Không có trình độ CMKT - Not any	100,0	23,9	3,4	62,9	0,0	3,8	2,0	4,1
2. CNKT không có bằng Technical worker without certificate	100,0	23,1	4,3	68,8	0,0	3,8	0,0	0,0
3. Sơ cấp nghề Short-term vocational training	100,0	25,5	13,9	54,2	2,4	0,0	4,0	0,0
4. Trung cấp nghề Long-term vocational training	100,0	47,6	5,0	34,6	0,0	11,9	0,0	0,9
5. Trung học chuyên nghiệp Secondary vocational school	100,0	60,0	9,9	28,0	0,0	1,5	0,0	0,6
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	100,0	30,1	0,0	0,0	0,0	69,9	0,0	0,0
7. Cao đẳng - College	100,0	47,1	12,5	26,3	3,5	6,7	0,0	3,9
8. Đại học trở lên - Graduate and above	100,0	56,7	4,9	13,0	1,9	20,8	0,5	2,2

So sánh theo giới cho thấy, cách thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau. Tỷ trọng tìm việc thông qua bạn bè/người thân là cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 50,1% và

Comparing by sex indicates that the mode of job search of males was similar to that of females. The proportion of mode of job search via “Individual relation” was the most favoured for

51,9%), tiếp đến là nộp đơn xin việc/liên hệ trực tiếp với các dịch vụ giới thiệu việc làm (38,8% đối với nam và 38,1% đối với nữ). Điều này một lần nữa chứng tỏ thị trường lao động ở nước ta mới đạt mức sơ khai.

Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn ở hình thức ‘đặt quảng cáo tìm việc hay qua thông báo tuyển người’. Tỷ trọng lao động thất nghiệp tìm việc thông qua hình thức này của khu vực thành thị cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn. Đây cũng là điều hợp lý do mức độ sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến ở khu vực thành thị là cao hơn so với nông thôn.

both males and females (50.1% and 51.9%, respectively). Following was “Job application or directly contacting to public employment exchange” (38.8% for males and 38.1% for females). It was reaffirmed that Vietnam’s labour market remains in the primary stage of development.

There was a difference in using mode of job search via “placing job advertisement or looking up job advertisement” between urban and rural areas. The proportion of unemployed population seeking work via the above-mentioned mode in urban areas was nearly 2 times higher than that in rural areas. This is reasonable because the frequency of using the popular communication mediums in urban areas was higher than that in rural areas.

BIỂU (TABLE) 3.8

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO GIỚI TÍNH, CÁCH THỨC TÌM VIỆC VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF UNEMPLOYED POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX, MODE OF JOB SEARCH AND URBAN/RURAL, 1/9/2009

Phần trăm - Percentage

	Tổng số Total	Cách thức tìm việc - Mode of job search						Khác Other
		Nộp đơn xin việc Applied for job	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm Via public employment service	Qua bạn bè/người thân - Via friend/relatives	Đặt quảng cáo tìm việc Via placing advertisement	Qua thông báo tuyển người Via looking up advertisement	Chuẩn bị để bắt đầu HKKD Setting up a business/own account work	
Cả nước - Total	100,0	33,2	5,3	50,9	0,5	5,7	1,4	2,9
Nam - Male	100,0	31,4	7,4	50,1	0,4	6,8	1,7	2,1
Nữ - Female	100,0	35,5	2,7	51,9	0,6	4,4	1,1	4,0
Thành thị - Urban	100,0	34,7	6,2	45,1	0,7	7,3	1,6	4,3
Nông thôn - Rural	100,0	31,8	4,4	56,2	0,3	4,3	1,3	1,7

4. Dân số không hoạt động kinh tế

Tại thời điểm 1/9/2009, cả nước có hơn 15,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế (tức bao gồm những người mà trong thời kỳ quan sát không làm việc nhưng không đi tìm việc hoặc không sẵn sàng làm việc). Số lượng này chiếm 17,5% tổng dân số.

Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam. Chênh lệch về giới nhiều nhất tập trung ở khoảng tuổi từ 25 đến 49. Đây chủ yếu là do nhiều phụ nữ khoảng tuổi này đang làm các công việc nội trợ gia đình.

Trong các phân tổ theo lý do không làm việc, số người không hoạt động kinh tế do đang là học sinh/sinh viên chiếm tỷ trọng cao nhất (33,8%). Nhóm nội trợ chiếm khoảng 14,1% , trong đó gần như toàn bộ là nữ (96,0%). Mất khả năng lao động chiếm khoảng 9,2% trong khi không muốn đi làm là 12,5%. “Khác” bao gồm những người không được xếp vào các phân tổ trên như: ốm đau tạm thời, bận việc gia đình (tang ma, hiếu hỉ, con ốm), đang đi học/đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, đang nghỉ thời vụ...

Trong tổng dân số không tham gia hoạt động kinh tế, nữ chiếm 60,7%. Đáng chú ý là tỷ trọng những người không tham gia hoạt động kinh tế do “là sinh viên/học sinh” của nam là 44,6% còn của nữ giới chỉ có 26,9%. Đây lại là một

4. Economically inactive population

As of 1/9/2009, there were about 15.1 million economically inactive persons aged 15 and over (i.e. persons who were not working, not seeking employment and not available for work during the reference period). They formed 17.5% of the total population.

For the economically inactive population aged 15 and over, females were more than males. The widest gender differential in share was concentrated mostly from 25 to 49 years of age. The fact is that at this age group, most women have engaged into household work.

Among categories of the economically inactive population by reason for not working, the group “in school/student” constituted the largest proportion (33.8%). “Household/family duties” accounted for 14.1%, in which majority was female (96.0%). Following was the group “Disabled” (9.2%) while the proportion of “don’t want to work” was 12.5%. “Other” consisted of those who isn’t classified into the above mentioned categories such as: temporary illness, private matter (care of death, marriage, care of unwell baby), studying/training, being waiting for a seasonal crop...

Females accounted for 60.7% of the economy inactive population. It was remarkable that the proportion of economically inactive males, who did not participate into the labour force due to the reason “in school/student”,

bằng chứng nữa cho thấy nữ giới bị thiệt thòi hơn trong cơ hội học hành.

was 44.6% while that of females was only 26.9%. This, one again, reveals the gender inequality in the opportunities of learning.

BIỂU (TABLE) 4.1

TỶ TRỌNG DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ THEO GIỚI TÍNH VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN, 1/9/2009

PERCENTAGE DISTRIBUTION OF ECONOMICALLY INACTIVE POPULATION AGED 15 AND OVER BY SEX AND BASIC CHARACTERISTICS, 1/9/2009

	<i>Phần trăm - Percentage</i>			
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tỷ trọng lao động nữ trong tổng số Proportion of female in employed pop.
I. Nhóm tuổi - Age group				
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	60,7
15-19	30,0	38,9	24,3	49,1
20-24	9,6	9,6	9,6	60,8
25-29	4,0	2,2	5,2	78,0
30-34	2,6	1,4	3,4	79,4
35-39	2,4	1,3	3,1	78,9
40-44	2,6	1,8	3,1	73,4
45-49	3,3	2,6	3,8	68,9
50-54	4,4	4,4	4,5	61,2
55-59	5,5	4,6	6,1	67,1
60+	35,4	33,2	36,9	63,2
II. Lý do không làm việc - Reason for not working				
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	60,7
1. Không cần/muốn đi làm - Don't want to work	12,5	14,4	11,2	54,6
2. Học sinh/sinh viên - Pupil/Student	33,8	44,6	26,9	48,2
3. Nội trợ - Homemaker	14,1	1,4	22,3	96,0
4. Mất khả năng lao động - Disabled	9,2	11,7	7,6	50,0
5. Khác - Other	30,4	27,8	32,1	64,0
III. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest technical qualification attained				
Tổng số - Total	100,0	100,0	100,0	60,7
1. Không có CMKT - Not any	88,7	85,3	90,9	62,2
2. CNKT không có bằng - Technical worker without certificate	2,1	2,2	2,1	59,2
3. Sơ cấp nghề - Primary vocational training	1,7	2,5	1,3	43,9
4. Trung cấp nghề - Secondary vocational training	1,3	2,0	0,8	36,9
5. THCN - Vocational highschool	3,2	3,4	3,1	58,0
6. Cao đẳng nghề - Vocational college	0,1	0,1	0,1	49,2
7. Cao đẳng - College	0,7	0,6	0,8	68,8
8. ĐH/trên ĐH - Graduate or over	2,1	3,8	1,0	29,0

Gần chín mươi phần trăm số người không tham gia hoạt động kinh tế không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm cho người lao động.

Số người không tham gia hoạt động kinh tế có nhu cầu làm việc nhưng không đi tìm việc vì tin rằng không thể tìm đâu ra việc hoặc không có công việc nào phù hợp, được xếp vào nhóm “lao động thoái chí”. Tại thời điểm 1/9/2009, số lao động thoái chí là gần 200 nghìn người, chiếm khoảng 0,3% tổng dân từ 15 tuổi trở lên.

Nearly ninety percentages of economically inactive people were those who have had no technical qualification, suggesting that job training will be a measure on providing more job opportunities to labourers.

Economically inactive persons, who have demand for work but are currently not looking for a job because they believe their job search would be in vain or there is no suitable job for them, are defined as “discouraged workers”. As of 1/9/2009, there were about 200 thousand discouraged workers, accounting approximately 0.3% of the total population aged 15 and over.